

Môi trường đầu tư ở Việt Nam và vấn đề phát triển bền vững*

NGUYỄN XUÂN THIÊN

Bài viết trả lời các câu hỏi về môi trường đầu tư ở Việt Nam: những nhân tố nào ảnh hưởng tới tính cạnh tranh trong việc thu hút FDI ở Việt Nam trong thời gian qua? Đây là nhân tố nổi trội được đánh giá cao và hạn chế tới thu hút FDI ở Việt Nam?

Từ khóa: môi trường đầu tư, FDI, phát triển bền vững của Việt Nam.

1. Một số vấn đề lý luận về môi trường đầu tư và mối quan hệ giữa môi trường đầu tư với phát triển bền vững

1.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản về môi trường đầu tư và phát triển bền vững

Môi trường đầu tư bao gồm các yếu tố ảnh hưởng tới sức thu hút đầu tư. Nếu môi trường đầu tư hấp dẫn sẽ tăng quy mô đầu tư, gồm cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Theo Ngân hàng Thế giới: "Môi trường đầu tư là tập hợp các yếu tố đặc thù địa phương đang định hình cho các cơ hội và động lực để doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng sản xuất". Ở một cách tiếp cận khác, một số học giả trong và ngoài nước cũng đã đưa ra khái niệm về môi trường đầu tư là tổng hòa hay tập hợp các yếu tố tự nhiên, chính trị, kinh tế, xã hội, pháp luật, tâm lý của nước tiếp nhận đầu tư nhằm bảo vệ sự an toàn và khả năng sinh lợi tối đa của nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Từ những ý kiến ở trên có thể khái quát môi trường đầu tư theo nghĩa chung nhất là tổng hòa hay bao gồm các yếu tố tác động đến hoạt động đầu tư. Có nhiều cách phân loại môi trường đầu tư, nhưng theo các nhà kinh tế thì môi trường đầu tư có thể chia thành 2 loại, đó là môi trường cứng và môi trường mềm.

Môi trường cứng liên quan đến các yếu tố như điều kiện tự nhiên, các yếu tố thuộc kết

cấu hạ tầng, giao thông (đường xá, cầu cảng, kho chứa...), hệ thống thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, hệ thống khu, cụm công nghiệp.

Môi trường mềm bao gồm hệ thống pháp luật, thủ tục hành chính, dịch vụ pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư, hệ thống các dịch vụ tài chính - ngân hàng, kế toán, bảo hiểm và bao gồm các yếu tố về ổn định chính trị - xã hội, phát triển kinh tế.

Từ môi trường đầu tư tiến đến cụ thể hơn là môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài tức là bao gồm các yếu tố của 1 nước hay một khu vực tác động đến các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong những năm qua môi trường đầu tư trực tiếp của Việt Nam không ngừng được cải thiện.

Yếu tố có tính chất quyết định đến thu hút FDI là luật pháp. Để thu hút FDI, Nhà nước Việt Nam đã ban hành Luật Đầu tư năm 1987 và có hiệu lực từ ngày 1-1-1988. Có thể nói việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là mốc quan trọng đánh dấu chính sách "đổi mới", "mở cửa" của Việt Nam trong hoạt động kinh tế đối ngoại. Từ đó đến nay, Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam tiếp tục

Nguyễn Xuân Thiên, PGS.TS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

* Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội: "FDI vào ngành du lịch giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO".

được bổ sung và hoàn thiện theo hướng khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996 đã kịp thời tháo gỡ những vướng mắc khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài, Nhà nước Việt Nam đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Đầu tư nước ngoài năm 2000, không chỉ khuyến khích, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài tới đầu tư lâu dài tại thị trường Việt Nam mà còn coi các nhà đầu tư nước ngoài như các nhà đầu tư trong nước. Điều đó minh chứng rõ qua Luật Đầu tư được ban hành năm 2005 và có hiệu lực thi hành vào 1-6-2006.

Nắm bắt các xu hướng FDI trên thế giới và để tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam, Nhà nước đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2014.

1.2. Mối quan hệ giữa môi trường đầu tư và phát triển bền vững

Môi trường đầu tư tác động trực tiếp đến thu hút FDI và phát triển bền vững. Môi trường đầu tư hấp dẫn, ổn định và hài hòa các loại lợi ích thì sẽ có tác dụng thu hút FDI và tạo cơ sở phát triển bền vững. Sự phát triển bền vững phải được thể hiện trên 3 vấn đề: kinh tế, xã hội và môi trường.

Về kinh tế: nguồn vốn FDI thông qua các dự án phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tác động lan tỏa đối với nền kinh tế trong nước. Kết quả là GDP tăng trưởng cao và ổn định, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, coi trọng giáo dục, khoa học và công nghệ. Các dự án FDI phải góp phần thay đổi mô hình tăng trưởng, chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, thân thiện với môi trường.

Về xã hội: môi trường FDI phải thu hút được nhiều dự án FDI và các dự án đó phải tạo ra nhiều việc làm cho người lao động,

tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo và tạo ra cơ hội bình đẳng cho các tầng lớp dân cư.

Về môi trường: các nhân tố tạo thành môi trường FDI phải có tác động ngăn ngừa các dự án FDI gây ô nhiễm cho môi trường nước và môi trường không khí ở khu vực, địa phương có dự án hoạt động. Để đạt được điều đó, yếu tố luật pháp và trình độ thẩm định các dự án FDI có vai trò quan trọng.

Một quốc gia có kinh tế phát triển, chính trị - xã hội ổn định, môi trường tự nhiên không bị ô nhiễm, môi trường xã hội lành mạnh (không có tội phạm và tham nhũng), sự phát triển đồng đều giữa các vùng miền và không để lại gánh nặng cho thế hệ tương lai, đồng thời chỉ số tin cậy FDI cao, cơ sở hạ tầng phát triển, hệ thống luật pháp ổn định và nhất quán, dễ dàng hoạt động kinh doanh... Tất cả những điều đó sẽ tạo ra sự hấp dẫn đối với thu hút FDI, từ đó mới có cơ sở chọn lọc thu hút được FDI có chất lượng và hiệu quả, thúc đẩy phát triển bền vững; và ngược lại, sự phát triển bền vững sẽ tạo ra môi trường FDI hấp dẫn, ổn định và hài hòa. Một môi trường đầu tư được đánh giá cao là môi trường đầu tư không chỉ có sức thu hút nhà đầu tư mới (có năng lực tài chính, công nghệ và năng lực quản lý) mà còn giữ chân được các nhà đầu tư hiện có, tái đầu tư mở rộng, góp phần phát triển bền vững nước tiếp nhận đầu tư và thúc đẩy đầu tư trong nước phát triển.

2. Môi trường đầu tư tác động tới thu hút FDI và phát triển bền vững ở các nước ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng

2.1 Những yếu tố nổi trội về môi trường FDI ở các nước ASEAN

FDI được khuyến khích ở tất cả các nước Đông Nam Á. ASEAN cũng là khu vực thu hút nhiều vốn đầu tư của thế giới và được nhiều nước phát triển quan tâm đến đầu tư.

Môi trường tác động đến FDI theo hai chiều hướng: *thứ nhất*, môi trường thuận lợi, hấp dẫn sẽ thúc đẩy hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài; *thứ hai*, môi trường không thuận lợi và không hấp dẫn thì sẽ cản trở các nhà đầu tư hiện tại tăng vốn để đầu tư cũng như việc thu hút thêm

các nhà đầu tư mới.

Ngoài môi trường đầu tư chung liên kết giữa các nước ASEAN, từng nước ASEAN cũng có môi trường FDI đặc thù. Chính môi trường đặc thù này đã tạo ra sự hấp dẫn khác nhau đối với thu hút FDI và phát triển bền vững khác nhau ở các nước ASEAN.

BẢNG 1: Đánh giá năng lực cạnh tranh theo các nhân tố tác động đến FDI

Đặc tính cụ thể	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Malaixia	Philippin
Chỉ số tin cậy FDI	2	4	3	3	2
Tăng trưởng kinh tế tiềm năng	3	4	2	2	
Chất lượng cơ sở hạ tầng	1	2	4	4	2
Hệ thống pháp luật (phát triển, nhất quán và không ổn định)	2	2	4	4	3
Hệ thống thuế (phát triển, nhất quán và không ổn định)	2	2	3	3	2
Ổn định chính trị và xã hội	4	3	3	3	2
Ổn định và quản lý tỷ giá ngoại hối	2	3	2	2	2
Mua sắm linh kiện	1	3	3	3	2
Thâm nhập thị trường tiềm năng	2	3	3	3	2
Dễ dàng hoạt động kinh doanh	1	2	3	3	2
Nhận biết tham nhũng	1	1	2	2	2

Nguồn: Nghiên cứu về chiến lược xúc tiến FDI tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản và Bộ Kế hoạch và đầu tư, báo cáo cuối cùng, tháng 3-2003, tr.99.

Chú thích: Việc xếp hạng dựa trên phương thức tính của PwC (Pricewaterhouse Coopers). Hạng 4 = khả năng cạnh tranh cao nhất; 1 = khả năng cạnh tranh kém nhất.

Dẫn theo Nguyễn Mai, Việt Nam - Hà Nội trên đường hội nhập và phát triển, Nxb Hà Nội, tr.230.

Theo thứ tự, đầu tiên là Việt Nam: nhìn vào bảng trên, chúng ta thấy trong 11 đặc tính: Việt Nam có 1 đặc tính nổi trội cao nhất, hạng 4: về ổn định chính trị - xã hội; 1 đặc tính được đánh giá tương đối cao, hạng 3: tăng trưởng kinh tế tiềm năng; còn 4 đặc tính kém nhất: hạng 1 bao gồm chất lượng cơ sở hạ tầng, mua sắm linh kiện, dễ dàng hoạt động kinh doanh và nhận biết tham nhũng; còn 5 đặc tính khác ở mức trung bình, hạng 2.

Thứ hai là Thái Lan và thứ ba là Malaixia, có thể xếp chung cùng một nhóm, vì: năng lực cạnh tranh của các nhân tố tác động đến FDI của Thái Lan và Malaixia là ngang nhau (không có sự khác biệt) và có 2 đặc tính được xếp hạng cao, đó là: chất lượng cơ sở hạ tầng và hệ thống pháp luật: hạng 4; 6 đặc tính được xếp hạng trên trung bình, hạng 3, bao gồm: chỉ số tin cậy FDI, hệ thống thuế, ổn định chính trị và xã hội, mua sắm linh kiện, thâm nhập thị

trường tiềm năng và dễ dàng hoạt động kinh doanh; còn lại 3 đặc tính khác ở hạng trung bình và đặc biệt là không có đặc tính nào ở hạng kém nhất.

Thứ tư là Philippin: trong 11 đặc tính, trừ 1 đặc tính không có dữ liệu (tăng trưởng kinh tế tiềm năng) còn lại 10 đặc tính thì 9 đặc tính đạt hạng trung bình (hạng 2); duy chỉ có 1 đặc tính đạt hạng 3 - hệ thống pháp luật. Nhìn chung môi trường thu hút FDI của Philippin không có gì nổi bật.

Một vấn đề ảnh hưởng đến môi trường FDI ở các nước ASEAN là vấn đề tham nhũng. Ở Việt Nam cũng như ở các nước khác, việc đánh giá chính xác về tình hình tham nhũng diễn ra trong thực tế rất khó khăn, vì tham nhũng cũng giống như một tảng băng trên biển, chỉ có thể nhận biết được phần nổi qua những vụ việc đã được phát hiện xử lý. Điều này ảnh hưởng xấu môi trường FDI.

Mức độ tác động của các yếu tố đến cạnh tranh thu hút FDI là khác nhau. Phân tích sâu một số yếu tố như chính trị, cơ sở hạ tầng, hệ thống luật pháp thì sẽ thấy rõ điều này. Chính trị là yếu tố tác động mạnh mẽ đến thu hút FDI ở Thái

Lan. Trong năm 2007, ảnh hưởng của bất ổn chính trị lên hoạt động FDI chưa lớn và mạnh mẽ như năm 2009 và năm 2010. So với Malaixia, Thái Lan có những vấn đề về chính trị, song, nhìn chung sự ổn định chính trị và xã hội vẫn được đánh giá ngang nhau (hạng 3), trên mức trung bình.

Chất lượng cơ sở hạ tầng của Thái Lan và Malaixia được xếp hạng ở mức cao nhất hạng 4; trong khi đó Trung Quốc chỉ ở hạng 2. Theo số liệu của Báo cáo cạnh tranh toàn cầu năm 2011-2012 thì yếu tố cơ sở hạ tầng của Thái Lan năm 2007 đạt 4,85 điểm (thang điểm 7) là điểm cao nhất trong các năm từ năm 2005 đến năm 2011.

Philippin, quốc gia thu hút FDI không có gì nổi bật, nên trong 11 đặc tính thì 10 đặc tính được xếp hạng trung bình và 1 đặc tính trên mức trung bình đó là hệ thống pháp luật. So sánh các nhân tố tác động đến FDI giữa Trung Quốc và 4 quốc gia của ASEAN được đưa ra phân tích thì thấy rằng: chỉ số tin cậy FDI của Trung Quốc được xếp hạng cao nhất (hạng 4), Thái Lan và Malaixia trên mức trung bình (hạng 3); còn Việt Nam và Philippin chỉ đạt hạng trung bình (hạng 2).

BẢNG 2: Đánh giá cơ sở hạ tầng của Thái Lan theo thang điểm từ 1 đến 7

Nội dung	Năm						
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Cơ sở hạ tầng nói chung	4,39	4,68	4,85	4,67	4,57	4,84	4,65
Chất lượng cung cấp điện	5,41	5,40	5,64	5,48	5,51	5,69	5,46
Chất lượng giao thông	4,71	4,94	5,09	4,81	4,77	4,89	4,74
Chất lượng giao thông hàng không	5,39	5,49	5,72	5,84	5,86	5,87	5,71
Chất lượng đường bộ	-	5,02	5,20	5,04	5,01	5,12	4,99
Chất lượng cảng	4,32	4,56	4,65	4,42	4,69	5,03	4,74
Chất lượng đường tàu hỏa	3,46	3,56	3,48	3,09	3,02	3,01	2,65

Nguồn: <http://www.weforum.org/issues/global-competitiveness/index.html>

Cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI và Thái Lan đã xây dựng yếu tố cơ sở hạ tầng mang tính cạnh tranh cao. Thái Lan có hệ thống cảng, đường sá, sân bay, máy bay (bao gồm chất lượng giao thông, chất lượng giao thông hàng không) và chất lượng cung cấp điện đảm bảo cho sự phát triển của nền kinh tế và tạo cho các nhà đầu tư sự yên tâm khi đầu tư vào Thái Lan. Bảng 2 cho thấy: yếu tố cơ sở hạ tầng của Thái Lan có thể mạnh ở ngành điện với chất lượng cung cấp điện khá tốt, giao thông hàng không được đánh giá khá cao, từ năm 2005 đến 2011, chỉ số trung bình là 5,7/7; đây cũng là ưu thế nổi bật của Thái Lan; trong khi đó chất lượng đường tàu hỏa bị đánh giá là kém nhất, chỉ số trung bình là 3,18/7. Lợi thế lớn nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài ở Malaixia và Thái Lan là được hoạt động trên một nền tảng cơ sở hạ tầng phát triển và không ngừng hoàn thiện. Ngày nay Malaixia có thể tự hào có một cơ sở hạ tầng phát triển tốt nhất trong số các nước mới công nghiệp hóa ở Châu Á. Các đường cao tốc liên kết các trung tâm tăng trưởng lớn cho cảng biển và sân bay trên toàn bán đảo. Hệ thống cảng biển và hệ thống sân bay quốc tế của Malaixia cũng rất hiện đại.

Cơ sở hạ tầng ở Thái Lan từ lâu đã được đánh giá là phát triển hơn nhiều nước trong khu vực do Chính phủ nhận thức được tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng và đã có nhiều chính sách ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng cũng như sự quy hoạch để mang tính thống nhất và đồng bộ. Những ưu tiên của Chính phủ Thái Lan trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng đã tạo cho Thái Lan trở thành quốc gia có cơ sở hạ tầng khá phát triển và tạo cho họ nhiều ưu thế trong thu hút FDI. Tuy nhiên trong thời gian gần đây, cơ sở hạ tầng của Thái Lan so với Malaixia thì tốc độ cải thiện còn chậm, nhất là chất lượng đường tàu hỏa (xem thêm bảng 2).

Ngoài cơ sở hạ tầng, hệ thống pháp luật (phát triển, nhất quán và không ổn định) cũng được đánh giá cao ở Malaixia và Thái Lan: hạng 4, trong khi đó Trung Quốc và Việt Nam chỉ có hạng 2, Philippin hạng 3.

2.2. Môi trường đầu tư với thu hút FDI và phát triển bền vững ở các nước ASEAN

Các nhân tố cạnh tranh đến thu hút FDI vào các nước ASEAN đã tác động đến quy mô dòng FDI vào các nước ASEAN giai đoạn 2008-2012. Năm 1990 quy mô dòng FDI vào các nước ASEAN là 12.820,8 triệu USD chiếm 6,1% thì đến năm 2012 đạt được 111.336,3 triệu USD, tăng 8,6 lần và chiếm gần 8,2% so với thế giới. Nếu tính từ năm 1990 đến năm 2012, thì năm 2012 là năm đạt kỷ lục về thu hút FDI vào các nước ASEAN. Xingapo là nước đi đầu và thu được những thành tựu quan trọng trong việc thu hút nhiều công ty xuyên quốc gia của các nước OECD; chỉ tính riêng giai đoạn 2008-2012, Xingapo thu hút FDI nhiều nhất trong các nước ASEAN, đạt 203.335,6 triệu USD (chiếm 48,8%); thứ hai là Indônêxia đạt 67.059,9 triệu USD (chiếm 16,09%); thứ ba là Việt Nam đạt 40.977 triệu USD (chiếm 9,83%); thứ tư là Malaixia đạt 39.956,5 triệu USD (chiếm 9,59%); thứ năm là Thái Lan đạt 38.842,1 triệu USD (chiếm 9,32%); thứ sáu là Philippin đạt 9.418 triệu USD (chiếm 2,26%); thứ bảy là Mianma đạt 7.563,1 triệu USD (chiếm 1,81%); thứ tám là Campuchia đạt 4.595,7 triệu USD (chiếm 1,1%); các nước còn lại quy mô đạt được còn nhỏ như Brunây là 3.385,5 triệu USD; Lào đạt 1.291,2 triệu USD; Đông Timo 207,2 triệu USD.

Trong ASEAN, Xingapo thành công nhất về thu hút FDI và được coi là ngoại lệ; các quốc gia khác như Indônêxia, Lào, Campuchia, Mianma và Brunây có những nét đặc thù riêng. Các quốc gia được quan tâm chú ý nhiều nhất về thu hút FDI

chính là Việt Nam, Malaixia, Thái Lan và Philippin. Điều đáng nói là trong giai đoạn 2008-2012, các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đầu tư đến Việt Nam

nhiều hơn - một thị trường được đánh giá là còn nhiều tiềm năng và Việt Nam cũng rất tích cực để cải thiện môi trường FDI (bảng 3).

BẢNG 3: Dòng FDI vào các nước Đông Nam Á giai đoạn 2008-2012
(Đơn vị: triệu USD)

Nước / Năm	2008	2009	2010	2011	2012	Tổng số
Brunây	330,1	371,4	625,7	1208,3	850,0	3.385,5
Campuchia	815,2	539,1	782,6	901,7	1.557,1	4.595,7
Indonêxia	9.318,0	4.877,4	13.770,6	19.241,3	19.852,6	67.059,9
Lào	227,7	189,5	278,8	300,8	294,4	1.291,2
Malaixia	7.172,0	1.453,0	9.060,0	12.197,6	10.073,9	39.956,5
Mianma	863,0	972,5	1.284,6	2.200,0	2.243,0	7.563,1
Philippin	1.544,0	1.963,0	1.298,0	1.816,0	2.797,0	9.418,0
Xingapo	12.200,0	24.939,3	53.622,7	55.922,7	56.650,9	203.335,6
Thái Lan	8.454,7	4.854,4	9.146,8	7.778,7	8.607,5	38.842,1
Đông Timo	39,7	49,9	28,5	47,1	42,0	207,2
Việt Nam	9.579,0	7.600,0	8.000,0	7.430,0	8.368,0	40.977,0
Tổng	50.543,3	47.809,5	97.898,3	109.044,0	111.336,3	416.631,4

Nguồn: Số liệu tổng giai đoạn 2008-2012 của các nước và tác giả tự tổng hợp từ số liệu của UNCTAD, FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics)

Qua bảng 3 cho thấy FDI ở Việt Nam giai đoạn 2008-2012 có quy mô đứng thứ ba, trên cả Malaixia, tuy độ chênh lệch không lớn, nhưng nó phản ánh sự nỗ lực cải thiện môi trường FDI của Việt Nam kể từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới.

Theo số liệu Việt Nam công bố: từ năm 1991 đến năm 2014, số vốn FDI đăng ký vào Việt Nam là 287.933 triệu USD, số vốn thực hiện đạt 124.043 triệu USD, tỷ lệ thực hiện/vốn đăng ký là 42,78%; đây là nguồn lực to lớn đóng góp quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất, số 1 ở Việt Nam với số vốn đăng ký

là: 36.390 triệu USD; đứng vị trí thứ 2 là Hàn Quốc: 35.781 triệu USD; thứ 3 là Xingapo: 32.252 triệu USD; thứ 4 là Đài Loan: 28.532 triệu USD (đều chưa tính số vốn đầu tư bổ sung). Như vậy 4 nhà đầu tư hàng đầu, đều đến từ Châu Á có số vốn đăng ký là 132.955 triệu USD và chiếm tỷ lệ 46,17% so với tổng số.

Thực tế môi trường đầu tư nói chung và môi trường FDI của Việt Nam nói riêng từng bước đã được cải thiện, song còn chậm. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012-2013 do WEF thực hiện, Việt Nam đạt tổng điểm 4,1 trên mức điểm tuyệt đối là 7, đứng ở vị trí 75 (thuộc nửa cuối bảng xếp hạng).

BẢNG 4: Xếp hạng và điểm số GCI Việt Nam giai đoạn 2008-2012

Nội dung	2008	2009	2010	2011	2012
Điểm số Việt Nam (trên tổng 7 điểm)	4,1	4,0	4,3	4,2	4,1
Thứ hạng (trên tổng số quốc gia xếp hạng)	70/134	75/133	59/139	65/142	75/144
Tăng/giảm (+/-)	-2	-5	+16	-6	-10

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu năm các năm 2010-2011 và 2012-2013 của WEF.

Như vậy, kể từ năm 2008 đến năm 2012, vị trí xếp hạng của Việt Nam có 1 năm tăng và 4 năm giảm, không ổn định. Năm 2012, điểm số chỉ bằng năm 2008, nhưng thứ hạng bằng năm 2009. Kể từ năm 2010, điểm số và thứ hạng của Việt Nam liên tục giảm; điều này cho thấy sự cải thiện môi trường FDI của Việt Nam chưa có sự đột phá. Trong các nước ASEAN, Xingapo luôn dành được thứ hạng cao: chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) năm 2010-2011 xếp thứ 3 với số điểm 5,5/7; năm 2011-2012 xếp thứ 2 với số điểm 5,6/7; năm 2012-2013 xếp thứ 2 với số điểm 5,7/7. Tiếp theo Malaixia cũng đứng thứ hạng cao, tương ứng thời gian trên với thứ hạng và điểm số là: 26 (4,9/7); 21(5,1/7); 25(5,1/7). Thái Lan thứ hạng cạnh tranh toàn cầu không có gì thay đổi, kết quả là thấp hơn Malaixia nhiều bậc: năm 2010-2011 xếp thứ 38; năm 2011-2012 xếp thứ 39 (giảm 1 bậc); năm 2012-2013 xếp thứ 38 (tăng lên 1 bậc so với năm trước) với điểm số không thay đổi là 4,5. Tiếp theo là Indônêxia: tương ứng thời gian với thứ hạng là: 44; 46 và 50 với điểm số không thay đổi là 4,4. Như vậy năng lực cạnh tranh của Indônêxia ít được cải thiện và có xu hướng giảm. Tiếp đến là Philipin tương ứng thời gian trên với thứ hạng và điểm số là: 85 (4,0/7); 75 (4,1/7); 65 (4,2/7); Tuy mức độ cải thiện không lớn, nhưng cho thấy năng lực cạnh tranh của Philipin hàng năm đều tăng lên 10 bậc.

Năm 2013, GCI của Việt Nam tăng lên

5 bậc (70/148) với điểm số 4,18; Năm 2014, tiếp tục tăng lên 2 bậc với thứ hạng 68/144, số điểm tương ứng 4,23. Nhìn chung cho thấy, chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam trong năm 2013 và năm 2014 có tăng lên nhờ cải thiện các tiêu chí cơ sở hạ tầng, hiệu quả thị trường hàng hóa và đặc biệt là quy mô thị trường – được xếp thứ hạng cao (xếp thứ hạng 29/144: trung bình chung của 4 tiêu chí thành phần của quy mô thị trường).

Hệ thống luật pháp, đáng chú ý là Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp 2014 được Quốc hội Việt Nam ban hành vào ngày 26-11-2014 đã có tác động thực sự tới thu hút dòng FDI vào Việt Nam. Cũng theo Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu năm 2014-2015 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, tác động của các quy định về FDI trong kinh doanh tại Việt Nam đạt điểm số 4,7/7, xếp hạng thứ 37, đây là thứ hạng tương đối cao so với chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam.

Môi trường FDI tác động tới quy mô và chất lượng dòng FDI tới các nước ASEAN cũng như sự phát triển bền vững của các nước này. Ở một cách tiếp cận khác khi nghiên cứu về phát triển thành phố bền vững thì Xingapo được xếp thứ hạng cao. Ở Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu thu hút FDI trong cả nước nhiều năm qua, nhưng chỉ số về phát triển thành phố bền vững, số liệu năm 2000-2001 lại thấp nhất (33,5) trong số 13 thành phố Đông Á được đưa ra so sánh (xem thêm bảng 5).

BẢNG 5: Các thành phố dẫn đầu khu vực về phát triển thành phố bền vững

Thành phố	Điểm tổng hợp	Chỉ số
TP. Hồ Chí Minh	976	33,5
Băng Cốc	874	40,7
Ja-các-ta	822	44,4
Ma-ni-la	806	45,5
Kuala Lampua	805	45,6
Bắc Kinh	724	51,3
Đài Bắc	702	52,9
Xơ-un	640	57,2
Thượng Hải	619	58,7
Xingapo	616	58,9
Ô-sa-ka	534	64,7
To-ki-o	515	66,0
Hồng Kông	442	71,2

Nguồn: Ooi 2006

Chi chú: Số liệu 2000-01.

Bảng 5 cho thấy, Xingapo có chỉ số phát triển thành phố bền vững cao hơn hẳn Kuala Lampua, Manila, Jacácta, Băng Cốc và thành phố Hồ Chí Minh. Ở đây có một sự trùng hợp rất thú vị, đó là chỉ số GCI, chỉ số phát triển thành phố bền vững và quy mô dòng FDI vào Xingapo là cao nhất. Như vậy, có thể cho thấy dòng FDI vào Xingapo là chất lượng và hiệu quả, góp phần phát triển thành phố bền vững, gần với Ôsaka và Tokyo của Nhật Bản.

3. Một số gợi ý về mặt chính sách đối với Việt Nam nhằm hoàn thiện môi trường đầu tư để phát triển bền vững

3.1 Nâng cao chất lượng FDI

Chất lượng và hiệu quả FDI ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển bền vững ở Việt Nam. Để phát triển bền vững cần có chính sách đầu tư dài hạn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, vừa coi trọng lượng

vốn FDI tăng lên hàng năm, vừa coi trọng chất lượng dự án FDI bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển đất nước trong từng giai đoạn. Trong giai đoạn 2013-2020 và những năm tiếp theo, mục tiêu phát triển bền vững cần được xuyên suốt và đặt ra yêu cầu là thu hút FDI có chất lượng và hiệu quả. “Phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế ít cacbon, đòi hỏi khắt khe hơn đối với FDI, bởi vì đã có hiện tượng một số nước lớn có ý đồ và trên thực tế đang tiến hành nhiều dự án khai thác tài nguyên, di dời sang nước ta các ngành công nghiệp không thân thiện với môi trường và phát thải nhiều khí cacbon; nếu không đủ cảnh giác thì “lợi bất cập hại”, khó lường trước hậu quả tiêu cực. Vấn đề đó có liên quan đến việc chủ động lựa chọn dự án FDI của các cơ quan nhà nước địa phương, không thể dễ dãi, tùy tiện, cả tin vào “những bánh vẽ” của một số nhà đầu tư, mà phải trên căn bản lợi ích lâu dài của đất nước.

Bởi vì, nếu các nhà đầu tư quốc tế có quyền lựa chọn địa điểm và nước để thực hiện dự án, thì nước chủ nhà có quyền cho phép hoặc từ chối những dự án không có lợi cho cộng đồng dân cư”.

3.2. FDI với phát triển kinh tế vùng và địa phương

FDI tại Việt Nam phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, miền Đông Nam bộ, tổng cộng ba miền chiếm khoảng 80% vốn đăng ký; còn Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ thấp. “Rất nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Nam bộ có rất ít dự án FDI, mặc dù Chính phủ đã có chính sách ưu đãi đặc biệt cho các tỉnh đó và chính quyền địa phương rất quan tâm đến hoạt động xúc tiến đầu tư. Thực trạng đó đặt ra 2 vấn đề cần được giải quyết: phân bổ nguồn lực và hạ tầng kỹ thuật, xã hội... Những địa phương này cần được Chính phủ ưu tiên trong việc phân bổ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, có chính sách khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp tại địa phương và doanh nghiệp trong nước đầu tư và kinh doanh”.

Để thu hút vốn FDI vào các địa phương kém phát triển thì quan trọng nhất là xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Kinh nghiệm của nhiều tỉnh đã chỉ ra rằng, chính sách ưu đãi thuế, đất đai là cần nhưng chưa đủ hấp dẫn nhà đầu tư, mà chính là mạng lưới giao thông hiện đại, cung ứng điện, nước đầy đủ, có phương tiện thông tin hoàn chỉnh có thể liên lạc với thế giới, có các trường đào tạo nghề đủ cung ứng cho các dự án đầu tư về số lượng, cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực. Từng địa phương không thể tự giải quyết được những vấn đề to lớn đó, mà cần có sự quản lý thống nhất của Chính phủ để giải quyết dứt điểm từng vấn đề trong một thời gian nhất định, theo quan điểm hình thành kinh tế vùng lãnh thổ với sự phân công và

hợp tác của nhiều địa phương, được điều hành bằng cơ chế và cơ cấu tổ chức thích hợp. Chỉ có phối kết hợp 2 cách ở trên mới có thể thu hút được các nhà đầu tư đến các vùng sâu, vùng xa và vùng cao của Việt Nam.

3.3. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

Sau 70 năm xây dựng đất nước dưới chế độ mới, hệ thống kết cấu hạ tầng đã có bước phát triển khá, thể hiện ở mạng lưới cầu, đường, cảng biển, cảng hàng không, kho tàng... liên tục được nâng cấp và xây dựng mới, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, các lĩnh vực kết cấu hạ tầng cụ thể không đều. Viễn thông và hàng không phát triển tương đối nhanh và đáp ứng ngày càng tốt các yêu cầu đặt ra trong khi một số lĩnh vực khác như hệ thống giao thông đường sắt, đường thủy và đường bộ, điện, nước... chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, trở thành điểm ách tắc, “thắt cổ chai” nghiêm trọng.

Cho đến nay, đây là lĩnh vực được ưu tiên đầu tư cao nhất. Song thực trạng chung của hệ thống hiện nay là chất lượng thấp, còn xa mới đáp ứng yêu cầu vận tải và lưu thông hàng hóa. Mạng lưới hạ tầng giao thông, cả đường bộ, đường sắt lẫn đường biển chưa liên kết trong một quy hoạch tổng thể có tầm nhìn xa, chưa bảo đảm tính liên kết – bổ sung nhau hợp lý.

Chính phủ có các chính sách khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng bằng các hình thức BOT, BT để xây dựng các nhà máy điện, phát triển cảng biển, cảng hàng không, đường ô tô cao tốc, đường sắt... Nhu cầu vốn đầu tư này là rất lớn, đòi hỏi phải có chính sách đầu tư phù hợp, nhằm khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vào các công trình kết cấu hạ tầng.

4. Kết luận

Môi trường đầu tư tác động trực tiếp đến thu hút FDI và phát triển bền vững

của Việt Nam. Chất lượng và hiệu quả của các dòng FDI vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển bền vững của Việt Nam. Để tăng cường thu hút FDI có chất lượng nhằm phát triển kinh tế bền vững, Việt Nam cần phát huy các yếu tố tích cực và giảm thiểu các yếu tố hạn chế, nhất là các yếu tố chủ quan ảnh hưởng không tốt đến môi trường FDI.

Để đón nhận cơ hội thu hút FDI trong thời gian tới, Việt Nam phải giữ vững những nhân tố được đánh giá cao, đồng thời phải giải quyết vượt qua những thách thức (những nhân tố cản trở) - đó là 3 “nút thắt” của nền kinh tế: vấn đề thể chế, cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực. Thành công trong việc giải quyết ba “nút thắt” đó sẽ tạo ra bước đột phá của môi trường FDI tại Việt Nam.

Thành công và hạn chế về thu hút FDI liên quan tới phát triển bền vững của Việt Nam, chắc chắn sẽ là kinh nghiệm bổ ích cho các nước đang phát triển có chính sách mở cửa thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước, góp phần xóa bỏ ngăn cách phát triển giữa các nước trong khu vực./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Homi Kharas & Indermit Gill (2007), *Động Á phục hưng*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.307.

2. *Kinh tế - xã hội Việt Nam qua các con số thống kê chủ yếu* (2011), Thời báo kinh tế Việt Nam, Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, tr.74.

3. *Kinh tế - xã hội Việt Nam qua các con số thống kê chủ yếu* (2015), Thời báo kinh tế Việt Nam, Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, tr.92.

4. Lê Văn Lâm (2012), “*Tham nhũng ở Việt Nam vào tình vi vừa tăng trộm*”, VnExpress, Pháp luật, thứ ba, 11-9-2012.

5. Nguyễn Mai (2011), *Việt Nam-Hà Nội trên đường hội nhập và phát triển*. Nxb Hà Nội, tr.307; tr.75; tr.315; tr.317; tr.323-324.

6. Ngân hàng Thế giới (2004), *Báo cáo phát triển Thế giới 2005: Môi trường đầu tư tốt hơn cho Mọi người*, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.21 và tr.26.

7. Nguyễn Xuân Thiên (2013), *Những nhân tố tác động tới việc thu hút FDI ở các nước: ASEAN hiện nay*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 7-2013, tr.26.

8. Đào Quang Thu (2013), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: 25 năm thu hút và phát triển*, Kỷ yếu Hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, tr.13-14.

9. UNDP (2013), *World Investment Report 2012*, <http://unctad.org>.

10. WEF, *The Global Competitiveness Report 2010-2011* http://www3.weforum.org/docs/WEF_Global_competitivenessreport_2010-2011.pdf.

11. WEF, *The Global Competitiveness Report 2012-2013* http://www3.weforum.org/docs/WEF_Global_GCR_Report_2011.12.pdf.

12. WEF, *The Global Competitiveness Report 2014-2015*.

13. <http://www.weforum.org/issues/global-competitiveness/index.html>.

14. <http://www.unctad.org/ffdstatistics>.